

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Hà Vinh, ngày tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ XÃ HÀ VINH NĂM 2022**

Kính gửi:

- UBND huyện Hà Trung;
- Phòng văn hóa huyện Hà Trung.

**A. Thông tin chung**

1. Tên đơn vị UBND xã Hà Vinh
2. Địa chỉ UBND, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thành Hóa
3. Tổng số cán bộ công chức (CBCC) 20
4. Tổng số doanh nghiệp (DN) trên địa bàn 06
5. Tổng số người dân trên địa bàn 8.510
6. Thông tin đầu mối nhập báo cáo:
  - Họ và tên: Nguyễn Hồng San; Chức danh/ chức vụ: công chức VP-TK - Phụ trách VH-XH
  - Số điện thoại: 0976033243; Email: nguyenhongsan1976@gmail.com

**B. Chỉ số đánh giá**

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
A	B	C	D	E	F
<b>I</b>	<b>Nhóm chỉ số chung</b>				
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>		90	

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn ( <i>Bí thư/Chủ tịch cấp xã</i> ) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Trưởng</i>): Điểm tối đa.</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Phó</i>): <math>1/2 \times \text{Điểm tối đa}</math>.</li> <li>- Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm.</li> </ul>	20	Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban Qđ 76 ngày 22/4/2022 về kiện toàn BCD
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn có cấp Trưởng chủ trì.</li> <li>b = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn do cấp Phó chủ trì.</li> <li>c = Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của cấp xã.</li> <li>- Điểm = <math>a/c \times \text{Điểm tối đa} + 1/2 \times b/c \times \text{Điểm tối đa}</math>.</li> </ul>	20	- 5 cuộc do chủ tịch chủ trì
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số.	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên mục:</li> <li>+ Có chuyên mục riêng: <math>1/2 \times \text{Điểm tối đa}</math>.</li> <li>+ Liên kết về Chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh (<a href="http://chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn">chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn</a>): <math>1/4 \times \text{Điểm tối đa}</math>.</li> <li>+ Chưa có chuyên mục riêng: 0 điểm</li> <li>- Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm:</li> <li>+ Từ 12 tin, bài trở lên: <math>1/2 \times \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Từ 6 đến 11 tin, bài: <math>1/4 \times \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Dưới 6 tin, bài: Không có điểm</li> </ul>	10	- Có 11 bài trên trang thông tin điện tử
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa.</li> <li>- Chưa có: 0 điểm.</li> </ul>	10	- Hoạt động tốt thường xuyên

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 1/2* Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.	10	- có nhật ký truyền thanh
1.6	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, chương trình tập huấn cho cán bộ đơn vị về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa. - Chưa tổ chức: 0 điểm.	20	Đã tổ chức tập huấn vào ngày 16/9/2022 theo - Kế hoạch số 98KH-UBND ngày 10/9/2022 của UBND xã Hà Vinh
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>100</b>		<b>60</b>	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp xã	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	- Kế hoạch hành động số 39-KH/ĐU ngày 16/02/2022 của đảng uỷ xã Hà Vinh
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	- Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 4/8/2022 của UBND xã Hà Vinh về chuyển đổi số trên địa bàn xã Hà Vinh đến năm 2025 và định hướng năm 2030.
2.3	Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	- Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 20/8/2022 của UBND xã Hà Vinh về chuyển đổi số trên địa bàn xã Hà Vinh năm 2022. - Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 18/11/2022 của UBND xã Hà Vinh về chuyển đổi số trên địa bàn xã Hà Vinh năm 2023.
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có Thực hiện: Điểm tối đa. - Không thực hiện: 0 điểm.	0	- Chưa có

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyên đổi số.	20	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	0	Chưa có
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>		80	
3.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	5	a = Số lượng CBCC được trang bị máy tính. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	a= 23 b=21 - Tỷ lệ 109% - 109*5= 5.45
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	5	a = Số máy tính có kết nối Internet. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	-a= 23 b=21 - Tỷ lệ 109% 109*5= 5.45
3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có kết nối: Điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm.	10	- Mạng lan
3.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	5	A=1346 B=3800 35.4%
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	10	
3.6	Hạ tầng mạng 3G/4G/5G được phủ sóng dịch vụ đến 100% các hộ gia đình	10	- Phủ đến 100% các hộ gia đình: Điểm tối đa. - Không phủ tối đa: 0 điểm.	10	- 100% các hộ gia đình

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
3.7	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10	- Có kết nối: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	10	- Có ở hội trường UBND xã
3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND xã hoặc Công an xã để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10	- Từ 20 camera trở lên: điểm tối đa. - Từ 10 đến 19 camera: 1/2 *Điểm tối đa. - Từ 1 đến 9 camera: 1/4* Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	5	- Xã có 16 cái camera an ninh
3.9	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, Bộ phận một cửa UBND cấp xã...)	10	- Có hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND xã: 1/2 *Điểm tối đa. - Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 1 điểm (Tối đa 5 điểm). (Điểm wifi do xã đầu tư)	10	Tại UBND xã, bưu điện và nhà văn hóa của 7 thôn
3.10	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông.	10	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	0	Chưa có
3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng). <i>Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>	10	Chi cho les hội trường và tập huấn 402 triệu đồng
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>		100	
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số	20	- Đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã: Điểm tối đa.	20	-Qđ 198 ngày 16/8/2022 về kiện toàn BCD

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
	cấp xã		- Chưa có: 0 điểm.		
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a = Số thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng thôn, bản, khu phố trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	-A= 4 B= 4 100% 10=100%*10
4.3	Xã, phường, thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa. - Không có: 0 điểm.	20	Công chức VH-XH phụ trách thông tin TT
4.4	Xã, phường, thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ >= 50%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ < 50%: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	20	A=20 B=21 95.2% 95.2%/50%*10
4.5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số (Hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	20	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn. b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học trên địa bàn. - Tỷ lệ ≥ 70%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 70%: 0 điểm.	20	A=2 B=2 - 100%
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>		85	

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
5.1	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị.	20	(Đánh giá năng lực tự phát hiện sự cố của đơn vị). Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào tự phát hiện nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Không tự phát hiện không có điểm.	20	Chưa có sự cố
5.2	Tỷ lệ sự cố đã xử lý trong đơn vị (gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát hiện)	20	a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	A= 0 B =0
5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus.	40	a = Số lượng máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus. b = Tổng số lượng máy tính của UBND cấp xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	19	- A= 10 - B = 21 19= 47.6 % * 40
5.4	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).	20	25.000.000 đồng
<b>II</b>	<b>Nhóm chỉ số về hoạt động</b>				
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>		144	
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.	20	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa.	10	Có 64 tin bài

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật tin bài:</li> <li>+ Từ 48 tin, bài/ năm trở lên: <math>2/5 \times</math> Điểm tối đa.</li> <li>+ Từ 12 đến 47 tin, bài/ năm: <math>1/5 \times</math> Điểm tối đa.</li> <li>+ Dưới 12 tin, bài/ năm: 0 điểm.</li> <li>- Chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0 điểm.</li> </ul>	-	
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số DVCTT toàn trình.</li> <li>b = Tổng số DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.</li> </ul>	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- A= 559</li> <li>- B= 559</li> <li>- 100%</li> <li>- <math>10 = 100 \times 10</math></li> </ul>
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình.</li> <li>b = Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả 2 mức độ DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.</li> </ul>	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- A= 559</li> <li>- B= 559</li> <li>- 100%</li> <li>- <math>30 = 100 \times 30</math></li> </ul>
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng, rất hài lòng khi sử dụng DVCTT.</li> <li>b = Tổng số người dân tham gia đánh giá khi sử dụng DVCTT.</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.</li> </ul>	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- A= 559</li> <li>- B= 559</li> <li>- 100%</li> <li>- <math>10 = 100 \times 10</math></li> </ul>
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại UBND xã; thôn, xóm, tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân.	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã triển khai: <math>1/2 \times</math> Điểm tối đa;</li> <li>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: <math>1/2 \times</math> Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm</li> </ul>	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có đầy đủ thiết bị để triển khai</li> </ul>



TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
6.6	Triển khai các nền tảng công nghệ, ứng dụng phòng, chống dịch theo các hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông.	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi nền tảng sau được triển khai được 1/5 số điểm tối đa.</li> <li>+ Hồ sơ sức khỏe điện tử.</li> <li>+ Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid19.</li> <li>+ Ứng dụng PC-Covid.</li> <li>+ Ứng dụng Smart Thanh Hóa.</li> <li>+ Ứng dụng Phản hồi Thanh Hóa.</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm.</li> </ul>	20	Phòng chống dịch covjd-19 Hồ sơ sức khỏe điện tử 6246/6246 = 100% Đã và đang triển khai thực hiện Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid19. + Ứng dụng PC-Covid. + Ứng dụng Smart Thanh Hóa.
6.7	Cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn)	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số CBCC được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn).</li> <li>b = Tổng số CBCC cấp xã.</li> <li>- Tỷ lệ = a/b.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</li> </ul>	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- a = 11</li> <li>- b = 21</li> <li>Tỷ lệ 52%</li> <li>10= 52%*20</li> </ul>
6.8	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị.	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Tổng số văn bản điện tử của xã.</li> <li>b = Tổng số văn bản của xã.</li> <li>- Tỷ lệ = a/b.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</li> </ul>	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- A = 377</li> <li>- B= 377</li> <li>- Tỷ lệ 100%</li> <li>- 20= 100%*20</li> </ul>
6.9	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số.	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cán bộ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số.</li> <li>b = Tổng số cán bộ Lãnh đạo cấp xã.</li> <li>- Tỷ lệ = a/b.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</li> </ul>	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- A = 5</li> <li>- B= 5</li> <li>- Tỷ lệ 100%</li> <li>- 10= 100%*10</li> </ul>

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
6.10	Tỷ lệ CBCC cấp xã được cấp chứng thư số (Không gồm đối tượng 6.9)	10	a = Số CBCC cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	0	- A = 0 - B= 16 - Tỷ lệ 0% 0= 0%*10
6.11	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	-A = 377 - B= 377 - Tỷ lệ 100% 10= 100%*10
6.12	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	- A = 377 - B= 377 - Tỷ lệ 100% 10= 100%*10
6.13	Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	- Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $<50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	10	Đã thực hiện 52% hồ sơ trên một trường mạng
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>		43.94	

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20	<p>a = Số lượng DN tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số DN trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 10\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt; 10\%</math>: Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.</p>	3.74	<p>A= 3</p> <p>B=16</p> <p>18.7%</p> <p>3.74=18.7%*20</p>
7.2	Tỷ lệ DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số	10	<p>a = Số lượng DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số DN trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.</p>	1.87	<p>A= 3</p> <p>B=16</p> <p>18.7%</p> <p>1.87=18.7%*10</p>
7.3	Tỷ lệ DN có sử dụng hợp đồng điện tử	10	<p>a = Số lượng DN có sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số DN trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 80</math>: Điểm = Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>	1.87	<p>A= 2</p> <p>B=16</p> <p>18.7%</p> <p>1.87=18.7%*80%*10</p>
7.4	Tỷ lệ DN nộp thuế điện tử	10	<p>a = Số lượng DN nộp thuế điện tử; b = Tổng số DN trên địa bàn</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	10	<p>A= 16</p> <p>B=16</p> <p>100%</p> <p>10=100%*10</p>
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20	<p>Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định: Điểm tối đa.</p> <p>Chưa có: 0 điểm.</p>	20	Có 2 nhà mạng là Viettel và Vina

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
7.6	Số DN tham gia sàn thương mại điện tử	40	a = Số DN tham gia sàn thương mại điện tử tại địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	7.48	A= 3 B=16 18.7% 7.48=18.5%*40
7.7	Sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	40	a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart . b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	0	Xã chưa có sản phẩm OCOP
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>		21.12	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	a = Số người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử. b = Tổng số người dân trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	6.6	A=1346 B=6083 22% 6.6=22%*30
8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số trên địa bàn từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ >=50%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ < 50%: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	10.62	A=1346 B=3800 35.4% 10.62=35.4%*30

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	QUY CHUẨN ĐÁNH GIÁ		TỰ ĐÁNH GIÁ	
		Điểm tối đa	Phương pháp xác định và cách cho điểm	Điểm số tự chấm	Giải trình kết quả
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	10	a = Số lượng hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được gắn mã địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	3.9	A= 67 B= 1706 3.9% 3.9=3.9%*10
8.4	Tỷ lệ người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng ( <i>đặc biệt chặn lọc các nội dung xấu, độc hại</i> )	20	a = Số lượng người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng. b = Tổng số người dân trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	0	Chưa có
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến.	30	- Danh sách những hoạt động, phản ánh mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến. - Mỗi hoạt động, phản ánh chính xác và được giải quyết: 02 điểm - Tổng điểm không quá điểm tối đa.	0	Chưa có

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, VH TT.

**CHỦ TỊCH****Mai Hồng Cường**